

TP, Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Số: **202 /CBTT-PHT-HĐQT**

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Trụ sở chính: 86 Tân Hưng, Phường 12, Quận 5, TpHCM

Điện thoại: (84-08) 38 558 410

Người thực hiện công bố thông tin: HOÀNG NGỌC LÂM – Giám đốc

Địa chỉ: 1623 Phạm Thế Hiển, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-028) 38 558 410

Loại công bố thông tin: ☒ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu; ☐ Bất thường; ☐ Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân công bố thông tin đến Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội:

Thực hiện Điều 8 Nghị quyết số 178/NQ-PHT-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2025 của Đại hội đồng cổ đông về việc chấp thuận dự thảo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch và Bản thỏa thuận năm 2025 với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Công ty mẹ) có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân đã ký Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 5029/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 30/7/2025 và Bản thỏa thuận năm 2025 với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/7/2025 tại đường dẫn: <http://www.phuwaco.com.vn> (vào mục Quan hệ cổ đông, chọn Công bố thông tin).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu. TK. *no*

Tài liệu đính kèm:

- Hợp đồng MBSNS;

Người thực hiện công bố thông tin

GIÁM ĐỐC



Hoàng Ngọc Lâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

HỢP ĐỒNG MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH

Số: 5029 /HĐ-TCT-KDDVKH

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Bản thỏa thuận ngày 30 tháng 7 năm 2025 về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2025 giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân.

Theo nhu cầu, khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, số 01 Công Trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, chúng tôi gồm:

**BÊN A : TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN (Bên bán)**

Trụ sở chính: Số 01 Công Trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 38 291 777 – 38 291 974.

Fax: (84.8) 38 241 644.

Tài khoản số : 622.043.110.110.0091 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn.

Mã số thuế : 0301129367



Do Ông: **Lý Bửu Nghĩa**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Giấy ủy quyền: Số 3852/GUQ-TCT-KDDVKH ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ông Trần Quang Minh – Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HOÀ TÂN (*Bên mua*)

Trụ sở chính : Số 86 Tân Hưng, Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 38 558 410

Fax: (84.8) 39 555 282

Tài khoản số : 6220201686868 tại Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Chợ Lớn

Mã số thuế : 0304796249

Do Ông : **Hoàng Ngọc Lâm**

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Thông nhất ký kết Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2025 theo các điều khoản sau:

Điều 1: Khối lượng nước mua bán.

1.1 Bên A bán và Bên B mua khối lượng nước được xác định hàng kỳ qua các đồng hồ tổng, bao gồm: đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Danh sách các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng được nêu tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Các đồng hồ tổng được định nghĩa như sau:

1.1.1 Đồng hồ tổng nguồn: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước đi vào hoặc đi ra mạng lưới cấp nước của Bên B.

1.1.2 Đồng hồ tổng tách mạng: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước qua lại giữa mạng lưới cấp nước của Bên B với Bên thứ ba có hợp đồng mua bán sỉ nước sạch với Bên A.

1.1.3 Đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng:

1.1.3.1. Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, chưa được ghi nhận qua đồng hồ tổng được nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2 của điều này.

1.1.3.2. Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (nếu có).

1.2 Cân chỉnh và kiểm tra đồng hồ tổng:

- 1.2.1 Đồng hồ tổng phải đáp ứng các yêu cầu kiểm định theo quy định về đo lường của Nhà nước khi đưa vào sử dụng.
- 1.2.2 Định kỳ 05 (năm) năm một lần đối với đồng hồ cơ khí và định kỳ 03 (ba) năm một lần đối với đồng hồ điện tử, hai bên sẽ tiến hành kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng để đảm bảo đồng hồ tổng luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Chi phí kiểm tra, cân chỉnh do Bên A chịu.
- 1.2.3 Trong trường hợp một hoặc hai bên có yêu cầu kiểm tra, cân chỉnh do nghi ngờ tính chính xác của đồng hồ tổng, thì hai bên sẽ cùng thực hiện hoặc thuê bên thứ ba có chức năng thực hiện việc kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng. Chi phí sẽ do bên yêu cầu chịu. Trong thời gian kiểm định, cân chỉnh đồng hồ tổng thì Bên A sẽ thay thế bằng đồng hồ tổng khác để đo đếm lượng nước mua bán. Trường hợp không có đồng hồ tổng thay thế thì lượng nước mua bán sẽ được tính trung bình ngày của 03 (ba) kỳ liền kề trước đó.
- 1.2.4 Các kết quả kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng phải được lập thành văn bản có xác nhận của các bên tham gia.
- 1.2.5 Nếu đồng hồ tổng được xác định là sai, bên A sẽ thực hiện việc sửa chữa, thay thế trong thời gian sớm nhất.
- 1.3 Khối lượng nước mua bán trong một kỳ được xác định như Điều 2 của hợp đồng này.
- 1.4 Khối lượng nước tối thiểu mua bán trong một kỳ không nhỏ hơn **2.500.000 m³** (hai triệu năm trăm ngàn mét khối).

Trong trường hợp khối lượng nước mua bán nhỏ hơn lượng nước tối thiểu thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền nước theo lượng nước tối thiểu được xác định ở trên, trừ trường hợp được nêu tại Điều 6, Điều 8 của hợp đồng này.

Điều 2: Ghi nhận, tính toán khối lượng nước mua bán.

2.1 Ghi nhận khối lượng nước mua bán:

- 2.1.1 Định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, hai bên cử đại diện cùng tiến hành ghi nhận tại hiện trường và/hoặc thông qua bộ ghi nhận và truyền dữ liệu (Data logger) khối lượng nước mua bán trong một kỳ thông qua chỉ số tiêu thụ của các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Trường hợp đối với đồng hồ tổng tách mạng, hai bên sẽ phối hợp cùng bên thứ ba có hợp đồng mua sỉ nước sạch của bên A. Bên thứ ba và các đồng hồ tổng này được xác

định trước và lập thành danh sách để tiến hành cùng ghi nhận khối lượng nước tiêu thụ.

Thời gian ghi nhận khối lượng nước mua bán thông qua số liệu của Data logger vào lúc 7h00 ngày 25 hàng tháng.

Đối với đồng hồ tổng không có bộ ghi nhận dữ liệu, khối lượng nước mua bán được tính theo chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng vào ngày 25 hàng tháng. Thời gian đọc chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng giữa 02 (hai) kỳ không được lệch quá 60 phút. Việc ghi nhận khối lượng nước mua bán phải được lập thành biên bản để làm cơ sở cho việc thanh toán tiền nước mua bán.

2.1.2 Khối lượng nước giảm trừ:

Khi xảy ra các trường hợp được nêu tại Khoản 7.1.3, 7.2.3 Điều 7 thì căn cứ vào biên bản ghi nhận của hai bên để tính toán khối lượng nước mua bán trong kỳ.

Khối lượng nước giảm trừ được hai bên lập thành biên bản và thống nhất chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi nhận khối lượng nước mua bán được nêu tại Khoản 2.1.1 Điều 2. Sau thời gian này, nếu hai bên không thống nhất được thì khối lượng nước mua bán trong kỳ sẽ không tính khối lượng nước giảm trừ. Khối lượng nước giảm trừ sẽ tiếp tục được hai bên thống nhất vào kỳ mua bán kế tiếp.

2.1.3 Trường hợp các đồng hồ tổng gặp sự cố hư hỏng hoặc chạy bất thường, thì việc ghi nhận khối lượng nước được tính trung bình và/hoặc sẽ cùng thỏa thuận giữa các bên. Cách thực hiện được nêu tại Phụ lục 6 của hợp đồng này.

2.2 Tính toán khối lượng nước mua bán:

Khối lượng nước mua bán giữa hai bên là tổng khối lượng nước được ghi nhận theo quy định tại Khoản 2.1 của điều này.

Điều 3: Chất lượng nước sạch:

3.1 Đối với khối lượng nước mua bán sử dụng từ kỳ 01 đến kỳ 6 năm 2025: Chất lượng nước mua bán giữa hai bên đạt tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế. Các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước mua bán được nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng này. Vị trí lấy mẫu nước để kiểm nghiệm chất lượng nước theo danh sách được nêu tại Phụ lục 1 của hợp

đồng này. Danh mục các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước kiểm nghiệm hàng tháng được nêu tại mục II Phụ lục 2 của hợp đồng này.

Đối với khối lượng nước mua bán si từ kỳ 7 đến kỳ 12 năm 2025: Chất lượng nước mua bán giữa hai bên đạt tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2024/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Y tế. Các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước mua bán được nêu tại Phụ lục 3 của hợp đồng này. Vị trí lấy mẫu nước để kiểm nghiệm chất lượng nước theo danh sách được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng này. Đối với chất lượng nước kiểm nghiệm hàng tháng, các chỉ tiêu, giới hạn thông số áp dụng theo Điều 4 Chương II của QCVN 01-1:2024/BYT và tần suất thực hiện các chỉ tiêu được áp dụng theo Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch được ban hành, chất lượng nước mua bán giữa hai bên sẽ áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch.

3.2 Xác định vùng trách nhiệm về chất lượng nước:

3.2.1 Trách nhiệm của Bên A:

Bên A có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ nhà máy của Bên A và/hoặc Nhà máy của các đơn vị khác mà Bên A có hợp đồng mua si nước sạch đến vị trí lắp đặt đồng hồ tổng nguồn và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.

3.2.2 Trách nhiệm của Bên B:

Bên B có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ vị trí sau đồng hồ tổng nguồn đến đến đồng hồ tổng tách mạng và từ vị trí sau đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.

3.3 Kiểm nghiệm chất lượng nước mua bán:

3.3.1 Hàng tháng, Bên A và Bên B sẽ lấy 10 (mười) mẫu nước tại vị trí các đồng hồ tổng đã chọn trước được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng này để tiến hành kiểm nghiệm hoặc gửi đến một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm để kiểm nghiệm các chỉ tiêu theo quy định. Kết quả kiểm nghiệm là cơ sở để hai bên phân định trách nhiệm về chất lượng nước mua bán giữa hai bên. Chi phí kiểm nghiệm do Bên A chịu.

m m

- 3.3.2 Bên B có quyền yêu cầu một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm tiến hành lấy mẫu nước tại vị trí được quy định tại Khoản 3.3.1 của điều này để kiểm nghiệm đối chiếu kết quả kiểm nghiệm chất lượng nước do Bên A thực hiện. Chi phí kiểm nghiệm này do Bên B chịu.
- 3.3.3 Nếu có xảy ra phản ánh của khách hàng sử dụng nước về chất lượng nước thì hai bên cùng tiến hành kiểm tra, tìm nguyên nhân. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó chịu chi phí kiểm nghiệm và thực hiện theo Điểm 7.3.1 Khoản 7.3 Điều 7 của hợp đồng này.

Điều 4: Đơn giá mua bán

- 4.1 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3.1 Điều 1 của hợp đồng này là **6.611,79 đồng/m³**.
- 4.2 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.3.2 Điều 1 của hợp đồng này được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này.
- 4.3 Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- 4.4 Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 5: Thanh toán.

- 5.1 Hàng tháng Bên B thực hiện thanh toán tiền mua bán sử nước sạch như sau:
- 5.1.1 Sau ngày hai bên đã ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này thì vào ngày 05 (năm) của tháng liền sau đó Bên B phải thanh toán 50% (năm mươi phần trăm) số tiền mua bán sử nước sạch cho Bên A.
- 5.1.2 Sau ngày hai bên đã ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này thì vào ngày 15 (mười lăm) của tháng liền sau đó Bên B phải thanh toán dứt điểm số tiền còn lại cho Bên A.
- 5.1.3 Việc thanh toán được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản. Nếu ngày thanh toán được nêu tại Khoản 5.1.1, 5.1.2 rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định thì ngày thanh toán được dời vào ngày liền kề sau đó.



- 5.2 Trường hợp Bên B chậm thanh toán như quy định tại Khoản 5.1 của điều này thì phải chịu thêm lãi suất vay quá hạn hiện hành của Ngân hàng cho số tiền chậm thanh toán.
- 5.3 Hàng tháng, Bên A gửi cho Bên B bộ hồ sơ thanh toán bao gồm:
- Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Khoản 2.1 Điều 2 của hợp đồng này (phụ lục 4).
 - Thông báo số tiền phải thanh toán (phụ lục 5).
 - Bảng kết quả kiểm nghiệm.
 - Hóa đơn bán sỉ.

Điều 6: Các trường hợp ngưng cung cấp nước, ngưng tiếp nhận nước

- 6.1 Bên A ngưng cung cấp nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:
- 6.1.1 Theo kế hoạch sửa chữa định kỳ, nhưng không quá 24 giờ một lần. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 07 (bảy) ngày.
- 6.1.2 Do các sự cố lớn tại các nhà máy của Bên A và/ hoặc nguồn nước của Bên A và của các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.1.3 Do các sự cố lớn trên hệ thống ống truyền dẫn của Bên A. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.1.4 Do các trường hợp bất khả kháng như được nêu tại Điều 8 của hợp đồng này. Khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.2 Bên B ngưng tiếp nhận nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:
- 6.2.1 Bên A không thực hiện việc kiểm nghiệm nước sạch được quy định tại Khoản 3.3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 6.2.2 Chất lượng nước mua bán không đạt tiêu chuẩn như quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 6.2.3 Thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất 02 (hai) ngày.



- 6.2.4 Khi có sự cố hư hỏng đột xuất hệ thống cấp nước của Bên B mà có thể làm gián đoạn việc tiếp nhận nước từ bên A. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo ngay khi phát hiện sự cố cho Bên A biết.

Điều 7: Trách nhiệm của các bên.

7.1 Trách nhiệm của Bên A:

- 7.1.1 Đảm bảo cung cấp nguồn nước liên tục và đạt tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này, trừ các trường hợp bất khả kháng nêu tại Điều 8.
- 7.1.2 Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các sự cố hư hỏng trong phạm vi tài sản của mình.
- 7.1.3 Thông báo và phối hợp cùng Bên B ghi nhận, tính toán để giảm trừ khối lượng nước mua bán khi xuất hiện xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A và/hoặc có yêu cầu xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A.
- 7.1.4 Hỗ trợ Bên B khắc phục các sự cố vượt ngoài khả năng của Bên B (khi có yêu cầu).
- 7.1.5 In hóa đơn tiền nước cho Bên B theo tiến độ đọc số và thu tiền đã được thỏa thuận.
- 7.1.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch có tầm ảnh hưởng đến hoạt động của Bên A.

7.2 Trách nhiệm của Bên B:

- 7.2.1 Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng hạn được quy định tại Điều 5 của hợp đồng này.
- 7.2.2 Đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho khách hàng sử dụng nước đạt theo tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 7.2.3 Thông báo và phối hợp với Bên A ghi nhận các sự cố xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A và/hoặc có yêu cầu súc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A để cùng tiến hành tính toán khối lượng nước mua bán được giảm trừ.
- 7.2.4 Phối hợp, hỗ trợ với bên thứ ba có sử dụng chung nguồn nước do bên A cung cấp trong việc cung cấp nước sạch. Thông báo cho Bên A các trường hợp tạm ngưng tiếp nhận nước khi tiến hành sửa chữa hệ thống mạng lưới

phân phối của mình, đặc biệt khi việc tạm ngưng tiếp nhận nước này làm ảnh hưởng đến việc cung cấp nước của Bên thứ ba có hợp đồng mua bán sỉ nước sạch với Bên A.

7.2.5 Phối hợp với Bên A trong việc xử lý, khắc phục các sự cố cấp nước trong trường hợp các sự cố này xảy ra trên diện rộng, vượt phạm vi quản lý của Bên B.

7.2.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch trên địa bàn của Bên B.

7.3 Trách nhiệm chung của hai bên:

7.3.1 Tìm nguyên nhân về chất lượng nước khi có phản ánh của khách hàng. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó có trách nhiệm giải quyết, bồi thường (nếu có).

7.3.2 Thực hiện theo các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về cung cấp nước, sử dụng nước và các văn bản pháp lý khác của Nhà nước có liên quan đến vấn đề cung cấp và sử dụng nước.

Điều 8: Các trường hợp bất khả kháng.

8.1 Trường hợp bất khả kháng là những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê dưới đây khi xảy ra nằm ngoài dự kiến và tầm kiểm soát của ít nhất một trong hai bên và bên gặp trường hợp bất khả kháng đã làm hết trách nhiệm của mình mà vẫn không ngăn chặn được như:

- Chiến tranh, thiên tai, địch họa, hỏa hoạn.
- Khủng bố, bạo động, phá hoại có tính chất tội phạm.
- Nguồn điện cung cấp cho Bên A bị ngừng hoặc cung cấp không đảm bảo cho hoạt động sản xuất tại trạm bơm nước thô và nhà máy nước của Bên A và/hoặc các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua nước sạch.
- Nước thô để sản xuất nước sạch tại các nhà máy nước của Bên A và/hoặc tại các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua nước sạch không đủ hoặc nguồn nước thô này có chất lượng thấp đến mức không thể xử lý được thành nước sạch đủ tiêu chuẩn như quy định.
- Những tác động không lường trước như: các đơn vị thi công cầu, đường làm hư hỏng hệ thống tuyến ống truyền tải của Bên A.

8.2 Trong các trường hợp bất khả kháng được nêu trên, bên gặp trường hợp bất khả kháng phải gửi thông báo đến bên kia trong thời gian sớm nhất và hai bên sẽ

cùng hợp tác nhanh chóng khắc phục hậu quả để tiếp tục ngay việc mua bán, cung cấp nước sạch trong thời gian sớm nhất. Nếu có thiệt hại phát sinh thì thiệt hại thuộc phạm vi quản lý của bên nào bên đó tự chịu trách nhiệm giải quyết.

- 8.3 Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên gặp trường hợp bất khả kháng được xem như không vi phạm đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng trong thời gian và phạm vi ảnh hưởng do trường hợp bất khả kháng gây ra.

Điều 9: Thời hạn thực hiện hợp đồng.

- 9.1 Hợp đồng này thực hiện việc mua bán lượng nước từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2025.
9.2 Trước khi hợp đồng hết thời hạn, hai bên sẽ cùng thương thảo ký kết hợp đồng mới.

Điều 10: Điều khoản chung.

- 10.1 Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo quy định trong hợp đồng này và theo quy định của pháp luật. Các bất đồng ý kiến phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác và tôn trọng quyền lợi của nhau.
10.2 Trong thời gian thực hiện hợp đồng này, những vấn đề phát sinh (nếu có) làm ảnh hưởng đến quyền lợi của một hoặc hai bên, thì sẽ được hai bên ghi nhận, nghiên cứu để đưa vào thực hiện trong hợp đồng kế tiếp.
10.3 Tranh chấp giữa các bên nếu không tự giải quyết được thì sẽ do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Hai bên phải tuân thủ theo phán quyết có hiệu lực của Tòa.
10.4 Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được sự thống nhất của hai bên và phải được thể hiện bằng văn bản.

Hợp đồng này được lập thành 08 (tám) bản, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC


Hoàng Ngọc Lâm

ĐẠI DIỆN BÊN A
KÝ TÓNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÓNG GIÁM ĐỐC


Lý Bửu Nghĩa



PHỤ LỤC 1 DANH SÁCH CÁC ĐỒNG HỒ TỔNG

1. Đồng hồ tổng nguồn (outlet):

STT	Mã vị trí	Vị trí
1	pt1001_10M345B	Vong xoay Dan chu
2	pt1002	3/2 - Cao Thang 1
3	pt1003	3/2 - Cao Thang 2
4	pt1004	3/2 - Tran Minh Quyen
5	pt1005	3/2 - Le Hong Phong noi dai
6	pt1006	3/2 - Nguyen Tri Phuong 1
7	pt1007	3/2 - Nguyen Tri Phuong 2
8	pt1009	3/2 - Nguyen Lam
9	pt1010	3/2 - Ly Thuong Kiet
10	pt1011	3/2 - Le Dai Hanh 1
11	pt1014	Góc truong hoc Phu Tho
12	pt1015	3/2 Ta Uyen
13	pt1018	3/2 - Le Hong Phong 2
14	pt1019	Vong xoay cay go
15	pt1031	3/2 - Le Dai Hanh 2 (Lotte Mart)

2. Đồng hồ tổng tách mạng:

STT	Mã vị trí	Vị trí
16	pt2002	Nguyen Chi Thanh – Pho Co Dieu
17	pt2005	DBP - Cao Thang
18	pt2006	Hung Vuong – Le Hong Phong
19	pt2009	106B Ly Thai To (truoc nha khach Chinh phu)
20	pt2016	43D Hoa Binh – Kenh Tan Hoa
21	pt2017	Ly Thuong Kiet - Thien Phuoc
22	pt2018	Au Co - Le Dai Hanh - Nguyen Thi Nho (04-07)
23	pt2027	Khuon Viet - Au Co
24	pt2030	Au Co - Le Dai Hanh
25	pt2032	Au Co - Le Nga
26	sg2003	Dien Bien Phu - Tran Minh Quyen (3A02)

3. Đồng hồ tổng nguồn (Outlet) của Công ty TNHH Nước ngầm Sài Gòn

STT	Mã vị trí	Vị trí
27	pt4002	Dong ho so 7- Tan Hoa - Lac Long Quan
28	pt4006	Dong ho so 5 (Tan Hoa – Hong Bang)

ml ml

PHỤ LỤC 2: TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2018/BYT

được ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế

MỤC I: CÁC CHỈ TIÊU VÀ THÔNG SỐ VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH:

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép	Tần suất thử nghiệm
<i>Thông số vi sinh vật</i>				
1.	Coliform	CFU/100 mL	<3	Tháng
2.	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1	Tháng
3.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1	06 tháng
4.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	< 1	06 tháng
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>				
5.	Arsenic (As) (*)	mg/L	≤ 0.01	06 tháng
6.	Clo dư tự do	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	Tháng
7.	Độ đục	NTU	≤ 2	Tháng
8.	Màu sắc	TCU	≤ 15	Tháng
9.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Tháng
10.	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5	Tháng
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	$\leq 0,3$	06 tháng
12.	Antimon (Sb)	mg/L	$\leq 0,02$	06 tháng
13.	Bari (Bs)	mg/L	$\leq 0,7$	06 tháng
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	$\leq 0,3$	06 tháng
15.	Cadmi (Cd)	mg/L	$\leq 0,003$	06 tháng
16.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	$\leq 0,01$	06 tháng
17.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	≤ 2	06 tháng
18.	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	06 tháng
19.	Chromi (Cr)	mg/L	$\leq 0,05$	06 tháng
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	≤ 1	06 tháng
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	≤ 300	06 tháng
22.	Fluor (F)	mg/L	$\leq 1,5$	06 tháng
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	≤ 2	06 tháng
24.	Mangan (Mn)	mg/L	$\leq 0,1$	06 tháng
25.	Natri (Na)	mg/L	≤ 200	06 tháng
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	≤ 0.2	06 tháng
27.	Nickel (Ni)	mg/L	$\leq 0,07$	06 tháng
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	≤ 2	06 tháng
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	$\leq 0,05$	06 tháng

Handwritten signature

30.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
31.	Seleni (Se)	mg/L	≤ 0,01	06 tháng
32.	Sunphat	mg/L	≤ 250	06 tháng
33.	Sunfua	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	≤ 0,001	06 tháng
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1000	06 tháng
36.	Xyanua (CN)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
Thông số hữu cơ				
a. Nhóm Alkan clo hóa				06 tháng
37.	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	≤ 2000	
38.	1,2 - Dicloroetan	µg/L	≤ 30	
39.	1,2 - Dicloroeten	µg/L	≤ 50	
40.	Cacbontetraclorea	µg/L	≤ 2	
41.	Diclorometan	µg/L	≤ 20	
42.	Tetracloroeten	µg/L	≤ 40	
43.	Tricloroeten	µg/L	≤ 20	
44.	Vinyl clorua	µg/L	≤ 0,3	
b. Hydrocacbua thơm				06 tháng
45.	Benzen	µg/L	≤ 10	
46.	Etylbenzen	µg/L	≤ 300	
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	≤ 1	
48.	Styren	µg/L	≤ 20	
49.	Toluen	µg/L	≤ 700	
50.	Xylen	µg/L	≤ 500	
c. Nhóm Benzen Clo hóa				06 tháng
51.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	≤ 1000	
52.	Monoclorobenzen	µg/L	≤ 300	
53.	Triclorobenzen	µg/L	≤ 20	
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp				06 tháng
54.	Acrylamide	µg/L	≤ 0,5	
55.	Epiclohydrin	µg/L	≤ 0,4	
56.	Hexaclo ro butadien	µg/L	≤ 0,6	
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật				
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	≤ 1	06 tháng
58.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	≤ 40	
59.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	≤ 20	
60.	2,4-D	µg/L	≤ 30	
61.	2,4 - DB	µg/L	≤ 90	
62.	Alachlor	µg/L	≤ 20	
63.	Aldicarb	µg/L	≤ 10	
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	≤ 100	
65.	Carbofuran	µg/L	≤ 5	

66.	Chlorpyrifos	µg/L	≤ 30	
67.	Clodane	µg/L	≤ 0,2	
68.	Clorotoluron	µg/L	≤ 30	
69.	Cyanazine	µg/L	≤ 0,6	
70.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	≤ 1	
71.	Dichloprop	µg/L	≤ 100	
72.	Fenoprop	µg/L	≤ 9	
73.	Hydroxyatrazine	µg/L	≤ 200	
74.	Isoproturon	µg/L	≤ 9	
75.	MCPA	µg/L	≤ 2	
76.	Mecoprop	µg/L	≤ 10	
77.	Methoxychlor	µg/L	≤ 20	
78.	Molinate (**)	µg/L	≤ 6	
79.	Pendimetalin	µg/L	≤ 20	
80.	Permethrin Mg/t	µg/L	≤ 20	
81.	Propanil Uq/L	µg/L	≤ 20	
82.	Simazine	µg/L	≤ 2	
83.	Trifuralin	µg/L	≤ 20	
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
84.	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	≤ 200	06 tháng
85.	Bromat	µg/L	≤ 10	
86.	Bromodichloromethane	µg/L	≤ 60	
87.	Bromoform	µg/L	≤ 100	
88.	Chloroform	µg/L	≤ 300	
89.	Dibromoacetonitrile	µg/L	≤ 70	
90.	Dibromochloromethane	µg/L	≤ 100	
91.	Dichloroacetonitrile	µg/L	≤ 20	
92.	Dichloroacetic acid	µg/L	≤ 50	
93.	Formaldehyde	µg/L	≤ 900	
94.	Monochloramine	µg/L	≤ 3,0	
95.	Monochloroacetic acid	µg/L	≤ 20	
96.	Trichloroacetic acid	µg/L	≤ 200	
97.	Trichloroaxetonitril	µg/L	≤ 1	
Thông số nhiễm xạ				
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bg/L	≤ 0,1	06 tháng
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bg/L	≤ 1,0	

Chú thích:

- Dấu (*) theo QCVN 01-1:2018/BYT quy định giám sát hàng tháng đối với đơn vị khai thác nước ngầm nhưng không quy định đối với nước mặt do đó đối với nước trên mạng lưới giám sát 06 tháng;

- Dấu (**) áp dụng theo giới hạn cho phép của QCVN 01:2009/BYT do QCVN 01-1:2018/BYT đề cập nhưng lại không quy định giới hạn cho phép.

MỤC II: CÁC CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM:

- | | |
|-----------------------------------|------------|
| 1. Coliform | 5. Màu sắc |
| 2. E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt | 6. Mùi, vị |
| 3. Clo dư tự do | 7. pH |
| 4. Độ đục | |

PHỤ LỤC 3: TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2024/BYT

được ban hành kèm Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Y tế

CÁC THÔNG SỐ VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH VÀ NGƯỠNG GIỚI HẠN CHO PHÉP:

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
	<i>a. Thông số vi sinh vật</i>		
1	Coliform tổng số	CFU/100 ML hoặc MPN/100mL	< 1
2	<i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	< 1
	<i>b. Thông số cảm quan và hoá học</i>		
3	Màu sắc	TCU	15
4	Mùi ^(*)	-	Không có mùi lạ
5	pH ^(*)	-	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục	NTU	2
7	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	0,01
8	Clo dư tự do ^(*)	mg/L	Trong khoảng 0,2-1,0
9	Permanganat	mg/L	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	1
Các thông số nhóm B			
	<i>a. Thông số vi sinh vật</i>		
11	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/100mL	< 1
12	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	< 1
	<i>b. Thông số hoá học</i>		
13	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
14	Bari (Ba)	mg/L	1,3
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	2,4
16	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
17	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
18	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	250 hoặc 300 ^(**)
19	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
20	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
22	Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
24	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
25	Natri (Na)	mg/L	200
26	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
27	Nickel (Ni)	mg/L	0,07

28	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	11
29	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	0,9
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
31	Seleni (Se)	mg/L	0,04
32	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	250
33	Sulfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	0,05
34	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.000
36	Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	0,05
<i>Nhóm Alkan Clo hóa</i>			
37	1,1,1 - Trichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}_3$)	$\mu\text{g/L}$	2.000
38	1,2 - Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	$\mu\text{g/L}$	30
39	1,2 - Dichloroethene ($\text{C}_2\text{H}_2\text{Cl}_2$)	$\mu\text{g/L}$	50
40	Carbon tetrachloride (CCl_4)	$\mu\text{g/L}$	2
41	Dichloromethane (CH_2Cl_2)	$\mu\text{g/L}$	20
42	Tetrachloroethene (C_2Cl_2)	$\mu\text{g/L}$	40
43	Trichloroethene (C_2HCl_3)	$\mu\text{g/L}$	8
44	Vinyl chloride ($\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}$)	$\mu\text{g/L}$	0,3
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>			
45	Benzene (C_6H_6)	$\mu\text{g/L}$	10
46	Ethylbenzene (C_8H_{10})	$\mu\text{g/L}$	300
47	Pentachlorophenol ($\text{C}_6\text{HCl}_5\text{O}$)	$\mu\text{g/L}$	9
48	Styrene (C_8H_8)	$\mu\text{g/L}$	20
49	Toluene (C_7H_8)	$\mu\text{g/L}$	700
50	Xylene (C_8H_{10})	$\mu\text{g/L}$	500
<i>Nhóm Benzen Clo hóa</i>			
51	1,2 - Dichlorobenzene ($\text{C}_6\text{H}_4\text{Cl}_2$)	$\mu\text{g/L}$	1.000
52	Monochlorobenzene ($\text{C}_6\text{H}_5\text{Cl}$)	$\mu\text{g/L}$	300
53	Tổng Trichlorobenzene ($\text{C}_6\text{H}_3\text{Cl}_3$)	$\mu\text{g/L}$	20
<i>Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>			
54	Acrylamide ($\text{C}_3\text{H}_5\text{NO}$)	$\mu\text{g/L}$	0,5
55	Epichlorohydrin ($\text{C}_3\text{H}_5\text{ClO}$)	$\mu\text{g/L}$	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	$\mu\text{g/L}$	0,6
<i>Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật</i>			
57	1,2- Dibromo - 3 chloropropane ($\text{C}_3\text{H}_5\text{Br}_2\text{Cl}$)	$\mu\text{g/L}$	1
58	1,2 - Dichloropropane ($\text{C}_3\text{H}_6\text{Cl}_2$)	$\mu\text{g/L}$	40
59	1,3- Dichloropropene ($\text{C}_3\text{H}_6\text{Cl}_2$)	$\mu\text{g/L}$	20
60	2,4-D ($\text{C}_8\text{H}_6\text{Cl}_2\text{O}_3$)	$\mu\text{g/L}$	30
61	2,4 - DB ($\text{C}_{10}\text{H}_{10}\text{Cl}_2\text{O}_3$)	$\mu\text{g/L}$	90
62	Alachlor ($\text{C}_{14}\text{H}_{20}\text{ClNO}_2$)	$\mu\text{g/L}$	20
63	Aldicarb ($\text{C}_7\text{H}_{14}\text{N}_2\text{O}_2\text{S}$)	$\mu\text{g/L}$	10
64	Atrazine ($\text{C}_8\text{H}_{14}\text{ClN}_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	$\mu\text{g/L}$	100

65	Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	$\mu g/L$	5
66	Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	$\mu g/L$	30
67	Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	$\mu g/L$	0,2
68	Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	$\mu g/L$	30
69	Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	$\mu g/L$	0,6
70	DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	$\mu g/L$	1
71	Dichlorprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	$\mu g/L$	100
72	Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	$\mu g/L$	9
73	Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	$\mu g/L$	200
74	Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	$\mu g/L$	9
75	MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	$\mu g/L$	2
76	Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	$\mu g/L$	10
77	Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	$\mu g/L$	20
78	Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	$\mu g/L$	6
79	Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	$\mu g/L$	20
80	Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	$\mu g/L$	20
81	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	$\mu g/L$	20
82	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	$\mu g/L$	2
83	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	$\mu g/L$	20
<i>Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
84	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	$\mu g/L$	200
85	Bromat (BrO_3^-)	$\mu g/L$	10
86	Formaldehyde (CH_2O)	$\mu g/L$	500
87	Monochloramine (NH_2Cl)	$\mu g/L$	3.000
<i>Nhóm Trihalomethane (THM)</i>			
88	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	$\mu g/L$	60
89	Bromoform ($CHBr_3$)	$\mu g/L$	100
90	Chloroform ($CHCl_3$)	$\mu g/L$	300
91	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	$\mu g/L$	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>			
92	Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	$\mu g/L$	70
93	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	$\mu g/L$	20
94	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	$\mu g/L$	1
<i>Nhóm Haloacetic acid (HAA)</i>			
95	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	$\mu g/L$	20
96	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	$\mu g/L$	50
97	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	$\mu g/L$	200
<i>c. Thông số nhiễm xạ</i>			
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

**PHỤ LỤC 4: MẪU BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ
CỦA CÔNG TY CPCN PHÚ HOÀ TÂN KỲ .../...**

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
XÍ NGHIỆP TRUYỀN DẪN NƯỚC SẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số : _____/BB-TDNS-QLĐHT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ
CỦA CÔNG TY CPCN KỲ .../...**

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại Công ty Cổ phần Cấp nước
chúng tôi gồm:

Bên A: Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn

Ông/Bà: (Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch)

Bên B: Công ty Cổ phần Cấp nước

Ông/Bà:

Cùng xác định lượng nước mua bán sỉ của kỳ .../... như sau:

Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... (... ngày)

I. LƯỢNG NƯỚC QUA ĐỒNG HỒ TỔNG (A)

a1. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A1)

Sst	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...	...	...					
CỘNG							

a2. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A2)

Sst	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...	...	...					
CỘNG							

a3. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng khai thác trực tiếp trên tài sản Bên A, nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A3)

a3.1. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng là đồng hồ sau đồng hồ tổng nguồn: (A3.1)

Sst	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							

Handwritten signature and initials

2							
...	...	...					
CỘNG							

a3.2. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng là đồng hồ tổng nguồn:
(A3.2)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...	...	...					
CỘNG							

II. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (nếu có) (B)

b1. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B1)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

b2. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B2)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

b3. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B3)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

III. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (CHƯA THỐNG NHẤT) (C)

c1. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C1)

i. BÊN A

- a.
- b.
- c.

Ý kiến đề nghị:

Handwritten signature/initials

.....

ii. BÊN B

- a.
 b.
 c.

Ý kiến đề nghị:

c2. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C2)

i. BÊN A

- a.
 b.
 c.

Ý kiến đề nghị:

ii. BÊN B

- a.
 b.
 c.

c3. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C3)

i. BÊN A

- a.
 b.
 c.

Ý kiến đề nghị:

ii. BÊN B

- a.
 b.
 c.

IV. TỔNG LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ

(A)	Lượng nước qua ĐHT (A1+A2+A3.2)		(m ³)
(A1)	Lượng nước qua các ĐH tổng nguồn nêu tại PL1		(m ³)
(A2)	Lượng nước qua ĐH khách hàng được xem là ĐHT nêu tại PL1		(m ³)
(A3)	Lượng nước qua ĐH khách hàng khai thác trực tiếp trên tài		(m ³)

Handwritten signature and initials

	sản Bên A nêu tại PL2: (A3.1 + A3.2)		
(A3.1)	Lượng nước qua các đồng hồ khách hàng là đồng hồ sau đồng hồ tổng nguồn		(m ³)
(A3.2)	Lượng nước qua các đồng hồ khách hàng là đồng hồ tổng nguồn		(m ³)
(B)	Lượng nước giảm trừ		(m ³)
(B1)	Lượng nước giảm trừ của các ĐH tổng nguồn nêu tại PL1		(m ³)
(B2)	Lượng nước giảm trừ của ĐH khách hàng được xem là ĐHT nêu tại PL1		(m ³)
(B3)	Lượng nước giảm trừ của các ĐH khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch:		(m ³)
(S _{PL1})	Lượng nước thanh toán qua các ĐHT nêu tại PL1: (A1) + (A2) – (A3.1) – (B1) – (B2)		(m ³)
(S _{PL2})	Lượng nước thanh toán qua các ĐH khách hàng nêu tại PL2: (A3.1) + (A3.2) – (B3)		(m ³)
	TỔNG CỘNG: (S_{PL1}) + (S_{PL2})		(m ³)

Bên B

Công ty CPCN

Ban GNKDT

Giám đốc

Bên A

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch

Đội QLĐHT

Giám đốc

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 5: MẪU THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số : _____/TB-TCT-.....

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN KỲ ... NĂM ...

- Căn cứ hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số ... ngày ...
- Căn cứ Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán kỳ ... năm ..., ngày ... giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông báo số tiền Quý Công ty phải thanh toán cho khối lượng nước mua bán kỳ .../năm... như sau:

- Khối lượng nước mua bán: ... m³
- Đơn giá: ... đồng/m³.
- Thành tiền: ... đồng.
- Thuế giá trị gia tăng: đồng.
- **Tổng số tiền phải thanh toán: ... đồng.**

Đề nghị Quý Công ty thanh toán tiền nước mua sỉ vào ngày __ tháng __ năm __.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- CTCPCN
- P.KTTC.
- P.KDDVKH.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

PHỤ LỤC 6
QUY TRÌNH XỬ LÝ, TRƯỜNG HỢP TÍNH TRUNG BÌNH
VÀ QUY TẮC ỨNG XỬ TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP GẶP SỰ CỐ,
NGHI NGỜ TÍNH CHÍNH XÁC CỦA ĐỒNG HỒ TỔNG

i. Quy trình xử lý khi đồng hồ tổng có sự cố bất thường.

Trong trường hợp có đồng hồ tổng có chỉ số khối lượng bất thường do các sự cố như đồng hồ hư hỏng, dữ liệu của bộ ghi nhận dữ liệu không liên tục hoặc lệch với chỉ số đồng hồ, hoặc do hết pin ... thì thực hiện theo quy trình sau:

- 1.1.** Bên A ghi nhận hoặc tiếp nhận thông tin đồng hồ tổng khi có sự bất thường về chỉ số và hư hỏng trong quá trình quản lý hoặc do Bên B phản ánh.
- 1.2.** Trong thời gian không quá 02 ngày, Bên A sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá xác nhận tình trạng đồng hồ tổng tại hiện trường và đưa ra hướng xử lý.
- 1.3.** Bên A sẽ lên kế hoạch triển khai và thực hiện công tác khắc phục sự cố từng trường hợp như sau:
 - 1.3.1.** Trường hợp đồng hồ hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị sự cố có thể khắc phục tại hiện trường (thay pin, thay nối dây tín hiệu, thay bộ hiển thị, đầu nối tiếp đất ...) thì Bên A sẽ xử lý, khắc phục trong vòng 03 ngày làm việc và có sự chứng kiến, ký biên bản xác nhận của các bên liên quan.
 - 1.3.2.** Trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố không khắc phục được tại hiện trường, Bên A sẽ phối hợp các đơn vị liên quan thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã được kiểm định trong vòng 07 ngày, đồng thời niêm phong đồng hồ hiện hữu, đem kiểm định tại cơ quan có chức năng có thẩm quyền để xác định tình trạng đồng hồ trên (biên bản niêm phong phải có xác nhận của các bên).

ii. Các trường hợp tính bình quân lượng nước cung cấp và bán sử trong thời gian đồng hồ tổng hư hỏng hoặc không có đồng hồ đo đếm.

2.1. Trường hợp 1: đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng, sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ.

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

2.2. Trường hợp 2: đồng hồ tổng bị hư hỏng (nhiều hơn 10 ngày).

- 2.2.1.** Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đầy đủ, đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).
- 2.2.2.** Trong trường hợp không đủ khối lượng ổn định liên tục 03 kỳ thì tính khối lượng bình quân cho những ngày đồng hồ gặp sự cố bằng khối lượng bình

Handwritten signature

quân theo số ngày thực tế đồng hồ tổng ghi nhận trước đó nhưng không ít hơn 10 ngày liên tục.

2.3. Trường hợp 3: đồng hồ tổng mới lắp đặt bị sự cố (không có dữ liệu tại các thời điểm trước đó).

- 2.3.1. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít nhất 10 ngày liên tục được tính như Mục 2.2.2
- 2.3.2. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít hơn 10 ngày, khối lượng tạm tính bằng không. Sau khi đồng hồ tổng được thay thế hoặc khắc phục sẽ sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian các ngày tạm tính.
- 2.3.3. Bên A sẽ nhanh chóng lên kế hoạch và khắc phục sự cố như mục 1.3 nêu trên.

2.4. Trường hợp 4: đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng hoặc hoạt động không ổn định rơi vào những ngày lễ, tết

- Khối lượng tiêu thụ vào những ngày này có thể thấp hoặc cao hơn so với ngày thường. Tính lượng nước bình quân trong thời gian đồng hồ tổng xảy ra sự cố vào dịp lễ, tết sẽ tính theo “hệ số K”.
- Khối lượng tính bình quân ngày cho thời gian đồng hồ tổng hư hỏng = K x khối lượng bình quân ngày theo mục 2.1 hoặc mục 2.2.

$$K = \frac{\text{Khối lượng bình quân các ngày lễ tết của năm trước tương ứng với các ngày cần tính trung bình}}{\text{Khối lượng bình quân 10 ngày trước khi đồng hồ bị hư tương ứng của năm trước}}$$

2.5. Trường hợp 5: đồng hồ tổng hoạt động bình thường, bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng và không có chỉ số đọc trên bộ hiển thị đầu kỳ:

- Bị sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.
- Bị sự cố trên 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

2.6. Trường hợp 6: đồng hồ tổng mới thay thế có khối lượng bình quân ngày chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ:

- Đồng hồ tổng sau khi được thay thế (đảm bảo yêu cầu pháp lý kỹ thuật). Bên A sẽ theo dõi khối lượng và xử lý chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ. Khi đó khối lượng sẽ được tạm tính theo mục 2.2.

- Trường hợp này Bên B cung cấp dữ liệu các đồng hồ DMA và đồng hồ khách hàng (nếu có) khu vực lân cận (do đồng hồ tổng này cung cấp) cho Bên A, cùng phối hợp xử lý phân tích dữ liệu, đưa ra hướng giải quyết khắc phục sự cố của đồng hồ tổng.
- Trường hợp giải quyết khắc phục theo phương án: thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ khác (hoặc sửa chữa) thì sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ được thể để tính toán lại khối lượng cho thời gian tạm tính.

iii. Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng

- 3.1.** Khi Bên B nghi ngờ độ chính xác của các đồng hồ tổng thì có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc kiểm tra đồng hồ thông qua văn bản chính thức.
- 3.2.** Sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra đồng hồ nghi ngờ, Bên A sẽ thực hiện kiểm tra bằng các thiết bị kiểm tra tại hiện trường với sự chứng kiến của các bên.
- 3.3.** Trong trường hợp Bên B yêu cầu phải có kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên A sẽ thực hiện tháo gỡ, thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã kiểm định tại vị trí này trong thời gian ngắn nhất. Đồng hồ bị nghi ngờ độ chính xác sẽ được niêm phong mang đi kiểm định tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- 3.4.** Lượng nước mua bán sử dụng trong thời gian từ khi Bên B yêu cầu kiểm tra đến khi thay tạm đồng hồ đã được kiểm định sẽ được tạm tính theo trường hợp quy định tại mục 2.2.
- 3.5.** Sau khi có kết quả kiểm định, căn cứ vào kết quả:
 - 3.5.1.** Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác trong giới hạn cho phép: tất cả các chi phí liên quan bao gồm phí kiểm định, chi phí tháo dỡ, lắp đặt đồng hồ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.
 - 3.5.2.** Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác vượt giới hạn cho phép: Bên A sẽ chịu trách nhiệm chi trả tất cả chi phí liên quan.
 - 3.5.3.** Lượng nước đã tạm tính ở mục 3.4 sẽ được so sánh khối lượng đo đếm thực tế 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ đã kiểm định để truy thu hoặc giảm trừ.

Handwritten signature and initials in blue ink.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

BẢN THỎA THUẬN

Về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2025
giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
và Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Theo nhu cầu, khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, số 01 Công Trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh chúng tôi gồm:

BÊN A: TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN:

Ông: **Lý Bửu Nghĩa**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Giấy ủy quyền: Số 3852/GUQ-TCT-KDDVKH ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ông Trần Quang Minh – Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HOÀ TÂN:

Ông: **Hoàng Ngọc Lâm**

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

 

Cùng thỏa thuận về một số vấn đề liên quan đến Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2025 giữa hai bên như sau:

Hai bên thống nhất Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2025 sẽ thực hiện việc mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng. Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng sẽ thực hiện theo các nội dung và nguyên tắc sau:

I./ VỀ NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng sẽ bao gồm các điều khoản sau:

- Khối lượng nước mua bán.
- Ghi nhận, tính toán khối lượng nước.
- Chất lượng nước sạch.
- Đơn giá mua bán.
- Thanh toán.
- Các trường hợp ngưng cung cấp nước, ngưng tiếp nhận nước.
- Trách nhiệm của các bên.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Điều khoản chung.

II./ NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN:

1. Khối lượng nước mua bán:

Khối lượng nước mua bán là lượng nước thực vào địa bàn của Bên B được xác định mỗi kỳ 01 lần vào ngày 25 của mỗi tháng thông qua việc đọc số tại hiện trường và/hoặc thông qua bộ ghi nhận và truyền dữ liệu (Data logger) của các đồng hồ tổng nguồn, các đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ nước khách hàng được xem là đồng hồ tổng, trong đó có giám trừ lượng nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A.

2. Xác định khối lượng nước mua bán:

2.1 Thiết bị đo đếm:

Khối lượng nước mua bán sỉ hàng kỳ được ghi nhận qua hệ thống đồng hồ tổng, được phân thành 03 loại: Đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và

đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Trong hợp đồng mua bán sỉ nước sạch gọi chung 03 loại này là đồng hồ tổng, được định nghĩa và hiểu như sau:

- Đồng hồ tổng nguồn: là các đồng hồ ghi nhận khối lượng nước đi vào hoặc đi ra mạng lưới đường ống của Bên B (Phụ lục).
- Đồng hồ tổng tách mạng: là các đồng hồ ghi nhận khối lượng nước qua lại giữa Bên B và Bên thứ ba có hợp đồng mua sỉ nước sạch của Bên A (Phụ lục).
- Đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng:
 - Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, chưa được ghi nhận qua đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng (Phụ lục).
 - Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (nếu có).

2.2 Cách tính lượng nước mua bán sỉ :

a. Trường hợp đồng hồ tổng hoạt động bình thường:

Lượng nước mua bán sỉ được xác định:

$$Q = \sum_i^n Q_i - \text{Lượng nước giảm trừ}$$

Với: Q_i : là lượng nước các đồng hồ tổng (cả 03 loại) ghi nhận được trong thời gian mua bán sỉ.

Lượng nước giảm trừ được xác định khi xảy ra các trường hợp xuất hiện xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A hoặc có yêu cầu súc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A. Khi đó hai bên sẽ cùng tiến hành ghi nhận làm cơ sở cho việc tính toán khối lượng nước mua bán.

b. Trường hợp đồng hồ tổng đo đếm có sự cố:

Hai bên thống nhất bổ sung quy trình xử lý, các trường hợp tính trung bình và quy tắc ứng xử trong các trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố, nghi ngờ tính chính xác của đồng hồ tổng như sau:

❖ Quy trình xử lý các đồng hồ tổng gặp sự cố được thực hiện như sau:

Trong trường hợp có đồng hồ tổng có chỉ số khối lượng bất thường do các sự cố như đồng hồ hư hỏng, dữ liệu của bộ ghi nhận dữ liệu không liên tục hoặc lệch với chỉ số đồng hồ, hoặc do hết pin ... thì thực hiện theo quy trình sau:

- + Bên A ghi nhận hoặc tiếp nhận thông tin đồng hồ tổng khi có sự bất thường về chỉ số và hư hỏng trong quá trình quản lý hoặc do Bên B phản ánh.
- + Trong thời gian không quá 02 ngày, Bên A sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá xác nhận tình trạng đồng hồ tổng tại hiện trường và đưa ra hướng xử lý.
- + Bên A sẽ lên kế hoạch triển khai và thực hiện công tác khắc phục sự cố từng trường hợp như sau:

Trường hợp đồng hồ hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị sự cố có thể khắc phục tại hiện trường (thay pin, thay nối dây tín hiệu, thay bộ hiển thị, đấu nối tiếp đất ...) thì Bên A sẽ xử lý, khắc phục trong vòng 03 ngày làm việc và có sự chứng kiến, ký biên bản xác nhận của các bên liên quan.

Trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố không khắc phục được tại hiện trường, Bên A sẽ phối hợp các đơn vị liên quan thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã được kiểm định trong vòng 07 ngày, đồng thời niêm phong đồng hồ hiện hữu, đem kiểm định tại cơ quan có chức năng có thẩm quyền để xác định tình trạng đồng hồ trên (biên bản niêm phong phải có xác nhận của các bên).

❖ Các trường hợp tính trung bình lượng nước cung cấp và bán sỉ trong thời gian đồng hồ tổng hư hỏng hoặc không có đồng hồ đo đếm:

- + ***Trường hợp 1: đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng, sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ.***

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

- + ***Trường hợp 2: đồng hồ tổng bị hư hỏng (nhiều hơn 10 ngày).***

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đầy đủ, đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

Trong trường hợp không đủ khối lượng ổn định liên tục 03 kỳ thì tính khối lượng bình quân cho những ngày đồng hồ gặp sự cố bằng khối lượng bình quân theo số ngày thực tế đồng hồ tổng ghi nhận trước đó nhưng không ít hơn 10 ngày liên tục.

- + **Trường hợp 3: đồng hồ tổng mới lắp đặt bị sự cố (không có dữ liệu tại các thời điểm trước đó).**

Đồng hồ tổng có dữ liệu ít nhất 10 ngày liên tục được tính như Mục 2 của Trường hợp 2.

Đồng hồ tổng có dữ liệu ít hơn 10 ngày, khối lượng tạm tính bằng không. Sau khi đồng hồ tổng được thay thế hoặc khắc phục sẽ sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian các ngày tạm tính.

Bên A sẽ nhanh chóng lên kế hoạch và khắc phục sự cố như mục 3 của Quy trình xử lý các đồng hồ tổng gặp sự cố nêu trên.

- + **Trường hợp 4: đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng hoặc hoạt động không ổn định rơi vào những ngày lễ, tết**

Khối lượng tiêu thụ vào những ngày này có thể thấp hoặc cao hơn so với ngày thường. Tính lượng nước bình quân trong thời gian đồng hồ tổng xảy ra sự cố vào dịp lễ, tết sẽ tính theo “hệ số K”.

Khối lượng tính bình quân ngày cho thời gian đồng hồ tổng hư hỏng = K x khối lượng bình quân ngày theo Trường hợp 1 hoặc Trường hợp 2.

$$K = \frac{\text{Khối lượng bình quân các ngày lễ tết của năm trước tương ứng với các ngày cần tính trung bình}}{\text{Khối lượng bình quân 10 ngày trước khi đồng hồ bị hư tương ứng của năm trước}}$$

- + **Trường hợp 5: đồng hồ tổng hoạt động bình thường, bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng và không có chỉ số đọc trên bộ hiển thị đầu kỳ:**

Bị sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

Bị sự cố trên 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

- + **Trường hợp 6: đồng hồ tổng mới thay thế có khối lượng bình quân ngày chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ:**

Đồng hồ tổng sau khi được thay thế (đảm bảo yêu cầu pháp lý kỹ thuật). Bên A sẽ theo dõi khối lượng và xử lý chênh lệch bất thường *so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ*. Khi đó khối lượng sẽ được tạm tính theo Trường hợp 2.

Trường hợp này Bên B cung cấp dữ liệu các đồng hồ DMA và đồng hồ khách hàng (nếu có) khu vực lân cận (do đồng hồ tổng này cung cấp) cho Bên A, cùng phối hợp xử lý phân tích dữ liệu, đưa ra hướng giải quyết khắc phục sự cố của đồng hồ tổng.

Trường hợp giải quyết khắc phục theo phương án: thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ khác (hoặc sửa chữa) thì sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ được thay thế để tính toán lại khối lượng cho thời gian tạm tính.

❖ Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng:

- + Khi Bên B nghi ngờ độ chính xác của các đồng hồ tổng thì có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc kiểm tra đồng hồ thông qua văn bản chính thức.
- + Sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra đồng hồ nghi ngờ, Bên A sẽ thực hiện kiểm tra bằng các thiết bị kiểm tra tại hiện trường với sự chứng kiến của các bên.
- + Trong trường hợp Bên B yêu cầu phải có kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên A sẽ thực hiện tháo gỡ, thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã kiểm định tại vị trí này trong thời gian ngắn nhất. Đồng hồ bị nghi ngờ độ chính xác sẽ được niêm phong mang đi kiểm định tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- + Lượng nước mua bán sỉ trong thời gian từ khi Bên B yêu cầu kiểm tra đến khi thay tạm đồng hồ đã được kiểm định sẽ được tạm tính theo trường hợp quy định tại Trường hợp 2.
- + Sau khi có kết quả kiểm định, căn cứ vào kết quả:

Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác trong giới hạn cho phép: tất cả các chi phí liên quan bao gồm phí kiểm định, chi phí tháo dỡ, lắp đặt đồng hồ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.

Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác vượt giới hạn cho phép: Bên A sẽ chịu trách nhiệm chi trả tất cả chi phí liên quan.

Lượng nước đã tạm tính ở mục 4 của Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng sẽ được so sánh khối lượng đo đếm thực tế 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ đã kiểm định để truy thu hoặc giảm trừ.

2.3 Công tác đọc số đồng hồ tổng:

Hàng kỳ, 02 bên cử đại diện để tiến hành ghi nhận chỉ số tiêu thụ và lập biên bản ghi nhận chỉ số tiêu thụ đồng hồ tổng. Việc phối hợp thực hiện như sau:

- Đối với đồng hồ tổng nguồn và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng: Bên A và Bên B.
- Đồng hồ tổng tách mạng: Bên A, Bên B và Bên thứ ba có hợp đồng mua sỉ nước sạch của Bên A. Bên thứ ba sẽ được xác định trước và lập danh sách các đồng hồ tổng này để cùng tiến hành ghi nhận khối lượng nước mua bán.

2.4 Thời gian đọc số đồng hồ tổng:

Việc đọc số đồng hồ tổng được xác định vào ngày 25 hàng tháng.

Đối với đồng hồ tổng không có bộ ghi nhận dữ liệu, thời gian đọc chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng giữa 02 (hai) kỳ không được lệch quá 60 phút.

III./ VỀ ĐƠN GIÁ MUA BÁN:

1. Hai bên thống nhất xác định đơn giá hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2025 như sau:

$$GBS_{2025} = GBS_{2024} * (1 + \% \text{ Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân})$$

Trong đó:

- GBS_{2024} : là đơn giá mua bán sỉ cho lượng nước khách hàng sử dụng khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên B năm 2024 tăng theo tốc độ tăng giá bán lẻ bình quân đạt được của năm 2024 so với năm 2023. Cụ thể là **6.611,79 đồng/m³**.

% Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân: là tốc độ tăng hoặc giảm giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2025 so với giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2024.

2. Hai bên thống nhất Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2025 sẽ được tính theo 02 đơn giá như sau:

- Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm

HL *ML*

khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định (Phụ lục đính kèm) là 6.611,79 đồng/m³.

- Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (nếu có) được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này.

3. Đơn giá mua bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

IV./ VỀ THANH TOÁN:

Hàng tháng Bên B sẽ thanh toán tiền mua bán sỉ nước sạch cho Bên A như sau:

- Thanh toán 50% số tiền mua bán vào ngày 05 của tháng liền kề sau ngày hai bên ghi nhận khối lượng nước mua bán.
- Thanh toán hết số tiền còn lại vào ngày 15 của tháng liền kề sau ngày hai bên ghi nhận khối lượng nước mua bán.
- Trường hợp ngày thanh toán rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định thì ngày thanh toán được dời vào ngày liền kề sau đó.
- Thanh toán tiền mua bán sỉ nước sạch bằng hình thức chuyển khoản.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng mua bán sỉ nước sạch, hai bên sẽ tiếp tục rà soát các khách hàng sử dụng nước khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

Bản thỏa thuận này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị như nhau.

Đ/DIỆN CTY CP CẤP NƯỚC PHÚ HOÀ TÂN

GIÁM ĐỐC



Hoàng Ngọc Lâm

Đ/DIỆN TỔNG CTY CẤP NƯỚC SÀI GÒN



Lý Bửu Nghĩa

ml *ml*

PHỤ LỤC DANH SÁCH CÁC ĐỒNG HỒ TỔNG

1. Đồng hồ tổng nguồn (outlet):

STT	Mã vị trí	Vị trí
1	pt1001_10M345B	Vong xoay Dan chu
2	pt1002	3/2 - Cao Thang 1
3	pt1003	3/2 - Cao Thang 2
4	pt1004	3/2 - Tran Minh Quyen
5	pt1005	3/2 - Le Hong Phong noi dai
6	pt1006	3/2 - Nguyen Tri Phuong 1
7	pt1007	3/2 - Nguyen Tri Phuong 2
8	pt1009	3/2 - Nguyen Lam
9	pt1010	3/2 - Ly Thuong Kiet
10	pt1011	3/2 - Le Dai Hanh 1
11	pt1014	Góc truong hoc Phu Tho
12	pt1015	3/2 Ta Uyen
13	pt1018	3/2 - Le Hong Phong 2
14	pt1019	Vong xoay cay go
15	pt1031	3/2 - Le Dai Hanh 2 (Lotte Mart)

2. Đồng hồ tổng tách mạng:

STT	Mã vị trí	Vị trí
16	pt2002	Nguyen Chi Thanh – Pho Co Dieu
17	pt2005	DBP - Cao Thang
18	pt2006	Hung Vuong – Le Hong Phong
19	pt2009	106B Ly Thai To (truoc nha khach Chinh phu)
20	pt2016	43D Hoa Binh – Kenh Tan Hoa
21	pt2017	Ly Thuong Kiet - Thien Phuoc
22	pt2018	Au Co - Le Dai Hanh - Nguyen Thi Nho (04-07)
23	pt2027	Khuon Viet - Au Co
24	pt2030	Au Co - Le Dai Hanh
25	pt2032	Au Co - Le Nga
26	sg2003	Dien Bien Phu - Tran Minh Quyen (3A02)

3. Đồng hồ tổng nguồn (Outlet) của Công ty TNHH Nước ngầm Sài Gòn

STT	Mã vị trí	Vị trí
27	pt4002	Dong ho so 7- Tan Hoa - Lac Long Quan
28	pt4006	Dong ho so 5 (Tan Hoa – Hong Bang)

M MA